


X

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2022



| MỤC LỤC | Trang |
|-------------------------------------------------|--------------|
| Khái quát về công ty | 1 - 3 |
| Các Báo cáo tài chính hợp nhất | |
| • Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 4 - 5 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 6 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 7 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 8 – 22 |

K.D.
CỔ
VÀ P
M
TAT

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 319.999.960.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/03/2022 : 319.999.690.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình điện 110KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện, nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác: mua bán thiết bị xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn K8, xã Vĩnh Sơn, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 056.6544393 – 0983 103899
- Fax: (84) 056.3884236

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 53 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|---------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Vũ Quang Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Bà Đinh Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thư | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Lê Kỳ Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Bạch Đức Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 19/03/2019 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

Nha Trang, ngày 25 tháng 04 năm 2022

191-
Y
U TU
DIỆ
NG
HÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 179.605.350.917 | 142.347.505.822 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 75.734.074.912 | 71.672.184.667 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.734.074.912 | 21.672.184.667 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 72.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 18.550.000.000 | 18.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 18.550.000.000 | 18.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 81.882.373.330 | 49.200.197.663 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | 7 | 76.810.752.690 | 45.783.553.005 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 3.870.479.586 | 2.086.487.882 |
| 5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 2.684.848.636 | 2.813.864.358 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | -1.483.707.582 | -1.483.707.582 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 3.048.604.706 | 3.088.789.576 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 9 | 3.048.604.706 | 3.088.789.576 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 390.297.969 | 386.333.916 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13a | 390.297.969 | 386.333.916 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 597.863.158.436 | 607.618.584.027 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 531.881.980.935 | 540.896.583.169 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 521.665.557.006 | 530.668.359.613 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.065.916.548.996 | 1.065.456.917.269 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (544.250.991.990) | (534.788.557.656) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 10.216.423.929 | 10.228.223.556 |
| - Nguyên giá | 228 | | 11.171.258.705 | 11.171.258.705 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (954.834.776) | (943.035.149) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 213.077.459 | 213.077.459 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 213.077.459 | 213.077.459 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 65.768.100.042 | 66.508.923.399 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13b | 59.987.992.579 | 60.728.815.936 |
| 3. Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 14 | 5.780.107.463 | 5.780.107.463 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 777.468.509.353 | 749.966.089.849 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 156.762.826.502 | 195.321.769.998 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 51.483.263.466 | 54.307.007.543 |
| 2. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 5.496.406.427 | 5.780.699.945 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 19.655.119.255 | 14.797.997.621 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 781.834.717 | 1.291.479.950 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 2.744.309.294 | 3.143.152.670 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 749.166.154 | 823.716.055 |
| 7. Vay và nợ ngắn hạn | 320 | 19 | 15.930.000.000 | 20.130.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6.126.427.619 | 8.339.961.302 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 105.279.563.036 | 141.014.762.455 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 338 | 20 | 105.279.563.036 | 141.014.762.455 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 620.705.682.851 | 554.644.319.851 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 620.705.682.851 | 554.644.319.851 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 21 | 319.999.690.000 | 319.999.690.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 319.999.690.000 | 319.999.690.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 21 | | |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 21 | 9.725.778 | 9.725.778 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 21 | 184.975.286 | 184.975.286 |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | 21 | 160.699.806.546 | 103.543.275.464 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 103.541.834.094 | 40.641.045.315 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 57.157.972.452 | 62.902.230.149 |
| 7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | 22 | 139.811.485.241 | 130.906.653.323 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 777.468.509.353 | 749.966.089.849 |



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 25 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 01/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết | | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|--------------------------------------------------|-----------|------|-----------------|----------------|-------------------|----------------|
| | số | minh | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 23 | 111.265.535.168 | 96.350.523.165 | 111.265.535.168 | 96.350.523.165 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 3 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ | 10 | | 111.265.535.168 | 96.350.523.165 | 111.265.535.168 | 96.350.523.165 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 27.216.392.588 | 26.179.087.019 | 27.216.392.588 | 26.179.087.019 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 84.049.142.580 | 70.171.436.146 | 84.049.142.580 | 70.171.436.146 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 381.774.140 | 312.438.834 | 381.774.140 | 312.438.834 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 26 | 2.425.478.077 | 4.310.817.269 | 2.425.478.077 | 4.310.817.269 |
| Trong đó: Lãi vay | 23 | | 2.419.853.077 | 4.310.817.269 | 2.419.853.077 | 4.310.817.269 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | 0 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 2.895.072.714 | 2.856.216.857 | 2.895.072.714 | 2.856.216.857 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 79.110.365.929 | 63.316.840.854 | 79.110.365.929 | 63.316.840.854 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 364.000.000 | 266.101.924 | 364.000.000 | 266.101.924 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 376.740 | | 376.740 | |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 363.623.260 | 266.101.924 | 363.623.260 | 266.101.924 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 79.473.989.189 | 63.582.942.778 | 79.473.989.189 | 63.582.942.778 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 11.485.552.489 | 5.320.227.563 | 11.485.552.489 | 5.320.227.563 |
| 17. Thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế | 60 | | 67.988.436.700 | 58.262.715.215 | 67.988.436.700 | 58.262.715.215 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ | 61 | | 59.082.981.152 | 51.581.243.159 | 59.082.981.152 | 51.581.243.159 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông ko kiểm soát | 62 | | 8.905.455.548 | 6.681.472.056 | 8.905.455.548 | 6.681.472.056 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 1.795,56 | 1.560,79 | 1.795,56 | 1.560,79 |



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 25 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 01/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|----------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|------------------------|
| | | Quý 1/2022 | Quý 1/2021 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 1 | 81.571.055.028 | 111.177.570.619 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 2 | -6.214.479.494 | -3.073.720.480 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | -5.858.752.696 | -6.001.885.288 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | -2.928.972.353 | -6.715.217.487 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | -4.480.283.613 | -2.267.102.381 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 9.504.372.733 | 11.426.505.068 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | -27.725.690.851 | -24.512.238.225 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 43.867.248.754 | 80.033.911.826 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | -102.600.000 | |
| 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | -18.550.000.000 | -50.320.000.000 |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 18.000.000.000 | 24.500.000.000 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 782.440.910 | 843.318.707 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 129.840.910 | -24.976.681.293 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.500.000.000 | |
| 1. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | -41.435.199.419 | -26.548.125.000 |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | -39.935.199.419 | -26.548.125.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 4.061.890.245 | 28.509.105.533 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 71.672.184.667 | 30.585.350.075 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 75.734.074.912 | 59.094.455.608 |



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cất tạo móng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Báo cáo tài chính quý 1/2022 bao gồm Công ty mẹ và Công ty con (Công ty CP Thủy điện Trà Xom). Công ty CP Thủy điện Trà Xom có địa chỉ tại Thôn K8, Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định với ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh điện năng Tỷ lệ sở hữu là 69,80%.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình điện 110KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện, nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác: mua bán thiết bị xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh; Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập kết thúc niên độ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6,6 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 5 |
| Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Krongrou) | 9 - 20 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|-------------------|--------------------------|
| Phần mềm máy tính | 5 |

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào Phiếu giao nhận sản lượng điện năng của Nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/EAKRÔNGROU/EVN CPC-MIEN TRUNG PID JSC ngày 31/5/2012 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung áp dụng biểu giá chi phí tránh được theo Quyết định của Cục Điều tiết Điện lực ban hành hằng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008;
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

➤ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Trà Xom:

Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Dự án này đang trong giai đoạn đầu tư, chưa có doanh thu và thu nhập chịu thuế nên chưa áp dụng những ưu đãi thuế TNDN.

- Tiền thuê đất.

- ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).

- ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|----------------------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | USD | VND | USD | VND |
| - Tiền mặt tại quỹ (VND) | | 88.136.908 | | 71.596.320 |
| - Tiền gửi ngân hàng | | 3.645.938.004 | | 21.600.588.347 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | | 72.000.000.000 | | 50.000.000.000 |
| Cộng | | 75.734.074.912 | | 71.672.184.667 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

| | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng | 18.550.000.000 | 18.000.000.000 |
| Cộng | 18.550.000.000 | 18.000.000.000 |

7. Phải thu khách hàng:

| | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng công ty Điện lực Miền Trung | 76.810.752.689 | 45.783.553.005 |
| Cộng | 76.810.752.689 | 45.783.553.005 |

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 2.539.524.319 | 2.298.256.519 |
| Lãi dự thu | | 400.666.770 |
| Phải thu khác | 145.324.317 | 5.104.374.646 |
| Cộng | 2.684.848.636 | 7.803.297.935 |

9. Hàng tồn kho

| | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.009.608.340 | 3.048.496.544 |
| Công cụ, dụng cụ | 38.996.366 | 40.293.032 |
| Cộng | 3.048.604.706 | 3.088.789.576 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ khác | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 453.507.794.194 | 603.802.078.927 | 7.414.961.613 | 276.421.190 | 455.661.345 | 1.065.456.917.269 |
| Tăng trong kỳ | | | 1.331.218.182 | 222.600.000 | | 1.553.818.182 |
| Giảm trong kỳ | | | 1.094.186.455 | | | 1.094.186.455 |
| Số cuối kỳ | <u>453.507.794.194</u> | <u>603.802.078.927</u> | <u>7.651.993.340</u> | <u>499.021.190</u> | <u>455.661.345</u> | <u>1.065.916.548.996</u> |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 304.357.294.099 | 224.406.052.228 | 5.555.436.884 | 229.321.190 | 240.453.255 | 534.788.557.656 |
| Tăng trong kỳ | 4.109.813.586 | 6.314.875.560 | 115.540.109 | 5.000.000 | 11.391.534 | 10.556.620.789 |
| Giảm trong kỳ | | | 1.094.186.455 | | | 1.094.186.455 |
| Số cuối kỳ | <u>308.467.107.685</u> | <u>230.720.927.788</u> | <u>4.576.790.538</u> | <u>234.321.190</u> | <u>251.844.789</u> | <u>544.250.991.990</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu kỳ | <u>149.150.500.095</u> | <u>379.396.026.699</u> | <u>3.190.742.911</u> | <u>47.100.000</u> | <u>215.208.090</u> | <u>531.999.577.795</u> |
| Số cuối kỳ | <u>145.040.686.509</u> | <u>373.081.151.139</u> | <u>3.075.202.802</u> | <u>264.700.000</u> | <u>203.816.556</u> | <u>521.665.557.006</u> |

11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Phần mềm kế toán VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu kỳ | 10.841.804.160 | 294.454.545 | 35.000.000 | 11.171.258.705 |
| Tăng trong kỳ | | | | 0 |
| Giảm trong kỳ | | | | 0 |
| Số cuối kỳ | <u>10.841.804.160</u> | <u>294.454.545</u> | <u>35.000.000</u> | <u>11.171.258.705</u> |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu kỳ | 613.580.604 | 294.454.545 | 35.000.000 | 943.035.149 |
| Khấu hao trong kỳ | 11.799.627 | | | 11.799.627 |
| Thanh lý, nhượng bán | 0 | | | 0 |
| Số cuối kỳ | <u>625.380.231</u> | <u>294.454.545</u> | <u>35.000.000</u> | <u>954.834.776</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu kỳ | <u>10.228.223.556</u> | <u>0</u> | <u>0</u> | <u>10.228.223.556</u> |
| Số cuối kỳ | <u>10.216.423.929</u> | <u>0</u> | <u>0</u> | <u>10.216.423.929</u> |

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m², Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1m² đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện EaKrôngrou.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản

| | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Dự án NM điện mặt trời | 213.077.459 | 213.077.459 |
| Cộng | 213.077.459 | 213.077.459 |

13. Chi phí trả trước

| | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 390.297.969 | 386.333.916 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 390.297.969 | 56.761.168 |
| Chi phí thí nghiệm | | 291.500.000 |
| Chi phí Bảo hiểm cháy nổ | | 38.072.748 |
| b. Dài hạn | 59.987.992.579 | 60.728.815.936 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 832.794.189 | 1.603.749.246 |
| Chi phí khoan khảo sát | | 141.044.446 |
| Chi phí giải phóng mặt bằng phân bổ | 57.874.803.881 | 58.279.522.790 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 1.161.594.509 | 704.499.454 |
| Tiền lương, thù lao HĐQT, BKS của NDD vốn CPCEVN | 118.800.000 | |
| Cộng | 60.378.290.548 | 61.115.149.852 |

14. Tài sản dài hạn khác

| | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn | 5.780.107.463 | 5.780.107.463 |
| Cộng | 5.780.107.463 | 5.780.107.463 |

15. Phải trả cho người bán ngắn hạn

| | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cty CP Lilama 45.3 | 2.490.344.700 | 2.490.344.700 |
| Cty CP Sông Đà 10.1 | 1.646.040.205 | 1.646.040.205 |
| Cty TNHH TM TVXD Sông Đà - Ucrin | 166.213.555 | 166.213.555 |
| Các đối tượng khác | 1.193.807.967 | 1.478.101.485 |
| Cộng | 5.496.406.427 | 5.780.699.945 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Thuế GTGT đầu ra | 2.788.224.704 | 3.927.606.144 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.781.664.186 | 5.774.330.310 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 57.131.476 | 108.744.275 |
| Thuế tài nguyên | 2.491.709.341 | 3.151.448.240 |
| Các loại thuế, phí khác | 1.536.389.548 | 1.835.868.652 |
| Cộng | 19.655.119.255 | 14.797.997.621 |

17. Chi phí phải trả

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Các khoản trích trước khác | 2.744.309.294 | 3.143.152.670 |
| <i>Trích chi phí HĐQT</i> | <i>1.764.000.000</i> | <i>2.366.000.000</i> |
| <i>Trích trước QLVH</i> | <i>179.475.900</i> | |
| <i>CP môi giới chuyển nhượng CERs</i> | <i>245.686.226</i> | <i>245.686.226</i> |
| <i>Trích trước chi phí lãi vay</i> | <i>555.147.168</i> | <i>531.466.444</i> |
| Cộng | 2.744.309.294 | 3.143.152.670 |

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Kinh phí công đoàn | 202.028.138 | 290.758.430 |
| Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT | 58.441.405 | 44.261.014 |
| Cổ tức phải trả | 484.718.802 | 484.718.802 |
| Phải trả khác | 3.977.809 | 3.977.809 |
| Cộng | 749.166.154 | 823.716.055 |

19. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 |
|--------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------|
| | USD | VNĐ | USD VNĐ |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 15.930.000.000 | 0 | 20.130.000.000 |
| NH Phát triển Việt Nam -CN Khánh Hòa | 5.730.000.000 | | 5.730.000.000 |
| + USD | 250.000 # | 5.730.000.000 | 250.000 # 5.730.000.000 |
| NH Phát triển Việt Nam -CN Bình Định | 10.200.000.000 | | 14.400.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ dài hạn

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
| | USD | VNĐ | USD | VNĐ |
| Vay dài hạn | | 105.279.563.036 | 0 | 141.014.762.455 |
| NH Phát triển Việt Nam CN Khánh Hòa | | | | |
| + USD (Vay ODA) | 368.105,03 | # 8.436.967.288 | 430.605,03 | # 9.869.467.288 |
| NH Phát triển Việt Nam CN Bình Định | | 54.842.595.748 | | 54.842.595.748 |
| NH Đầu tư và Phát triển CN Phú Tài | | 28.600.000.000 | | 64.402.699.419 |
| Vay dài hạn cá nhân | | 13.400.000.000 | | 11.900.000.000 |
| Cộng | | 105.279.563.036 | | 141.014.762.455 |

Vay để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

Vay để đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (VDB) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 112/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 30/10/2008. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 186.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 08 năm (96 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 17/03/2009). Mức lãi suất vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 11,4%/năm, mức lãi suất vay quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 17,1%/năm. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom với tổng giá trị là 496.320.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 111/2008/HĐTCTS-NHPT ngày 30/10/2008.
- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài (BIDV) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2010/HĐDH ngày 24/11/2010. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 09 năm (108 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 11/01/2011). Mức lãi suất vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 17%/năm (được áp dụng tới ngày 01/02/2011 và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần), mức lãi suất vay quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định và Công ty đã có biên bản thỏa thuận về mức đảm bảo cho khoản nợ vay này 54% giá trị tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom sẽ thuộc về VDB và 46% cho BIDV.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn CSH VND | LNST chưa phân phối VND |
|-------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| Số dư tại | | | | | |
| 01/01/2021 | 319.999.690.000 | 0 | 5.514.413.118 | 2.707.330.248 | 61.111.561.137 |
| Tăng trong kỳ | | | | | 154.063.387.440 |
| Giảm trong kỳ | | | 5.504.687.340 | 2.522.354.962 | 111.631.673.113 |
| Số dư tại | | | | | |
| 31/12/2021 | 319.999.690.000 | 0 | 9.725.778 | 184.975.286 | 103.543.275.464 |
| Số dư tại | | | | | |
| 01/01/2022 | 319.999.690.000 | 0 | 9.725.778 | 184.975.286 | 103.543.275.464 |
| Tăng trong kỳ | | | | | 59.081.539.782 |
| Giảm trong kỳ | | | | | 1.925.008.700 |
| Số dư tại | | | | | |
| 31/03/2022 | 319.999.690.000 | 0 | 9.725.778 | 184.975.286 | 160.699.806.546 |

b. Cổ phiếu

| | 31/03/2022 Cổ phiếu | 01/01/2022 Cổ phiếu |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 31.999.969 | 31.999.969 |
| - Cổ phiếu thường | 31.999.969 | 31.999.969 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 31.999.969 | 31.999.969 |
| - Cổ phiếu thường | 31.999.969 | 31.999.969 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng) | 10.000 | 10.000 |

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Quý 1/2022 VND | Quý 01/2021 VND |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận quý trước chuyển sang | 103.543.275.464 | 61.111.561.137 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 59.081.539.782 | 51.761.243.159 |
| Điều chỉnh tỉ lệ lợi ích do tăng vốn điều lệ | | |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay | 1.925.008.700 | 1.815.931.800 |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.925.008.700 | 1.815.931.800 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 160.699.806.546 | 111.056.872.496 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

| | Quý 1/2022 VND | Quý 1/2021 VND |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu kỳ | 130.906.029.693 | 116.831.995.628 |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ | 8.905.455.548 | 6.681.472.056 |
| - <i>Kết quả kinh doanh trong kỳ</i> | 8.905.455.548 | 6.681.472.056 |
| Lợi ích của cổ đông tối thiểu giảm trong kỳ | | 0 |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày cuối kỳ | 139.811.485.241 | 123.513.467.684 |

23. Doanh thu

| | Quý 1/2022 VND | Quý 1/2021 VND |
|--------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Tổng doanh thu | 111.265.535.168 | 6.530.523.165 |
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 111.265.535.168 | 6.530.523.165 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 111.265.535.168 | 6.530.523.165 |

24. Giá vốn hàng bán

| | Quý 01/2022 VND | Quý 1/2021 VND |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn điện thương phẩm | 27.216.392.588 | 26.179.087.019 |
| Cộng | 27.216.392.588 | 26.179.087.019 |

25. Doanh thu Tài chính

| | Quý 1/2022 VND | Quý 01/2021 VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 381.774.140 | 311.188.834 |
| Lãi chênh lệch tỉ giá | | 1.250.000 |
| Cộng | 381.774.140 | 312.438.834 |

26. Chi phí tài chính

| | Quý 01/2022 VND | Quý 01/2021 VND |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.419.853.077 | 4.310.817.269 |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá thực hiện | 5.625.000 | |
| Cộng | 2.425.478.077 | 4.310.817.269 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 1/2022 VND | Quý 1/2021 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.262.230.557 | 1.309.876.601 |
| Chi phí HĐQT, BKS | 1.101.000.000 | 1.039.344.094 |
| Chi phí quản lý khác | 531.842.157 | 506.996.162 |
| Cộng | 2.895.072.714 | 2.856.216.857 |

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

| | Quý 01/2022 VND | Quý 1/2021 VND |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 79.473.989.189 | 63.762.942.778 |
| Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện) | 78.797.308.058 | 63.543.156.294 |
| Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác | 676.681.131 | 219.786.484 |
| - Thu nhập chênh lệch lãi tiền gửi và lãi tiền vay | 676.681.131 | 219.786.484 |
| Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế | 1.104.486.195 | 863.798.820 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 1.104.486.195 | 863.798.820 |
| + Phụ cấp HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp | 240.000.000 | 162.000.000 |
| + Phí quản lý niêm yết, CP ko hợp lý, hợp lệ khác | 864.486.195 | 701.798.820 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 0 | 0 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 80.578.475.384 | 64.626.741.598 |
| - Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính | 79.901.794.253 | 64.406.955.114 |
| - Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác | 676.681.131 | 219.786.484 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.028.933.351 | 6.484.652.808 |
| - Hoạt động SXKD chính | 12.893.597.125 | 6.440.695.511 |
| - Hoạt động khác | 135.336.226 | 43.957.297 |
| Thuế TNDN được miễn giảm | 1.543.380.863 | 1.164.425.245 |
| - Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi | 1.543.380.863 | 1.164.425.245 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 11.485.552.489 | 5.320.227.563 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 67.988.436.700 | 58.442.715.215 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông ko kiểm soát | 8.605.455.548 | 6.681.472.056 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 59.382.981.152 | 51.761.243.159 |

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý 01/2022 VND | Quý 01/2021 VND |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 59.382.981.152 | 51.761.243.159 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán | 1.925.008.700 | 1.815.931.800 |
| - Điều chỉnh giảm : Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.925.008.700 | 1.815.931.800 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 57.457.972.452 | 49.945.311.359 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 31.999.969 | 31.999.969 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.795,56 | 1.560,79 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 25 tháng 04 năm 2022

